

Số/ No.: 20231020/KTGD/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ho Chi Minh City, October 20, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Invest

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ *KIM GROWTH VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* **FUEKIV30**
- Tên Công ty Quản lý quỹ:
Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/
Supervisory Bank: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **19/10/2023**
- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/
1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	2,100	6.26%
2	BCM	100	0.85%
3	BID	100	0.54%
4	BVH	100	0.55%
5	CTG	500	1.92%
6	FPT	700	8.80%
7	GAS	100	1.12%
8	GVR	100	0.27%
9	HDB	1,200	2.85%
10	HPG	2,100	6.81%
11	MBB	1,800	4.32%
12	MSN	400	3.69%
13	MWG	700	4.23%
14	PLX	100	0.47%
15	POW	400	0.61%
16	SAB	100	0.92%
17	SHB	1,800	2.53%
18	SSB	1,000	3.34%
19	SSI	700	2.99%
20	STB	1,200	4.82%
21	TCB	1,400	5.91%
22	TPB	900	1.98%
23	VCB	400	4.64%
24	VHM	700	4.10%
25	VIB	800	2.00%
26	VIC	700	4.14%
27	VJC	200	2.84%
28	VNM	500	4.99%
29	VPB	3,000	9.12%
30	VRE	500	1.79%
II. Tiền/ Cash			
	Tiền/ Cash (VND)	4,448,581	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ <i>Basket value</i> : (VND)	735,385,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ <i>Value per lot of ETF</i> : (VND)	739,833,581
- Giá trị chênh lệch/ <i>Spread in value</i> : (VND)	4,448,581
- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ <i>Plan to reduce the spread</i>	
+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:	Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ <i>Transfer cash component</i>
+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:	Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại <i>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee</i>

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ <i>Cash Substitution per share (VND)</i>	Đối tượng áp dụng/ <i>Applied to</i>	Lý do/ <i>Reason</i>
1	ACB	22,050	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
2	BID	40,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
3	BVH	40,850	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
4	FPT	93,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MBB	17,750	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	SSI	31,550	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i>
7	TCB	31,250	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	VIB	18,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign Investors</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria*:

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i>	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i>	Chênh lệch/ <i>Difference</i>
	19/10/2023	18/10/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>			-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	80,500,000	80,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	7,330.00	7,400.00	(70.00)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	595,566,033,367	603,759,396,083	(8,193,362,716)
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	739,833,581	750,011,672	(10,178,091)
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	7,398.33	7,500.11	(101.78)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,104.89	1,125.56	(20.67)

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 18/10/2023 / *Item 5 is net asset value at 18/10/2023*
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 17/10/2023 / *Item 5 is net asset value at 17/10/2023*

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

